

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

FAHASA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 9
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2021, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 06 năm 2019 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 127.514.620.000 VND, tương đương 12.751.462 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần)

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021 là : 127.514.620.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại : 60-62 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. Mua bán giấy, mực in.

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc ngành ảnh, dụng cụ văn phòng, trường học, băng video, băng cassette trắng và có chương trình được phép lưu hành.

- In ấn:

Chi tiết: In sang băng video và băng cassette. In, kẻ tập học sinh, sổ công tác, đóng xén các loại sách. Sản xuất văn hóa phẩm, văn phòng phẩm. In ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. In sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

- Công ty Cổ phần.

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị :

	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Phạm Minh Thuận	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	
Ông Phạm Nam Thắng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	08/07/2021
Bà Lê Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản Trị	
Ông Võ Thành Toàn	Ủy viên	08/07/2021
Bà Nguyễn Thị Phụng	Ủy viên	
Bà Phạm Thị Hóa	Ủy viên	
Bà Phạm Thị Thu Ba	Ủy viên	08/07/2021
Ông Phạm Thanh Việt	Ủy viên	08/07/2021

Ban Tổng Giám đốc :	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Phạm Minh Thuận	Tổng Giám đốc	08/07/2021
Ông Phạm Nam Thắng	Phó Tổng Giám đốc thường trực, thực hiện nhiệm vụ Quyền Tổng Giám đốc	08/07/2021
Ông Võ Thành Phước	Phó Tổng Giám đốc	08/07/2021
Bà Lê Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Hóa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Cao Trọng	Phó Tổng Giám đốc	08/07/2021
Bà Lê Thị Thu Huyền	Kế toán trưởng	
Các thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Võ Thị Thu Thù	Trưởng Ban Kiểm soát	08/07/2021
Ông Nguyễn Đức Hòa	Trưởng Ban Kiểm soát	08/07/2021
Bà Trương Thị Thu Hà	Thành viên BKS	
Ông Huỳnh Thanh Tường Khanh	Thành viên BKS	08/07/2021
Bà Nguyễn Thị Thù	Thành viên BKS	08/07/2021

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

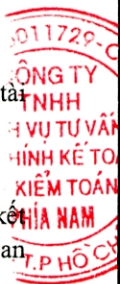


Phạm Minh Thuận

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Nam Thắng



Số : 102/BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**

- Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2022 từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2018-142-1

Kiểm toán viên

**NGUYỄN ĐĂNG LÊ TRUNG**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		979.256.226.195	1.101.852.025.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59.529.996.753	27.052.334.379
1. Tiền	111		59.529.996.753	27.052.334.379
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		171.800.000.000	352.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	171.800.000.000	352.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.687.586.829	83.432.663.015
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	115.103.555.869	72.615.809.081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17.407.029.855	10.873.304.934
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	362.001.105	128.549.000
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(185.000.000)	(185.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		611.218.034.872	636.133.609.534
1. Hàng tồn kho	141	V.7	611.218.034.872	636.133.609.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.020.607.741	3.233.418.687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	4.020.607.741	2.745.765.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.9		487.653.687
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.281.100.354	84.291.526.511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.278.607.063	20.679.477.381
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	20.278.607.063	20.679.477.381
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		53.351.460.291	59.542.416.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	42.933.066.564	49.069.336.130
- Nguyên giá	222		119.709.312.951	117.225.656.928
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76.776.246.387)	(68.156.320.798)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	10.418.393.727	10.473.080.000
- Nguyên giá	228		12.923.239.360	12.302.239.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.504.845.633)	(1.829.159.360)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			418.600.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13		418.600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.651.033.000	3.651.033.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	3.651.033.000	3.651.033.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.056.537.326.549	1.186.143.552.126



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		910.710.167.028	1.027.815.002.814
I. Nợ ngắn hạn	310		910.472.167.028	1.027.499.002.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	842.997.894.194	959.574.071.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	15.480.644.518	9.435.991.805
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	8.693.866.994	4.053.469.321
4. Phải trả người lao động	314	V.18	34.762.224.520	40.425.060.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3.276.172.126	3.430.175.766
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	5.261.364.676	10.580.233.687
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		238.000.000	316.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	238.000.000	316.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		145.827.159.521	158.328.549.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	145.827.159.521	158.328.549.312
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127.514.620.000	91.082.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.514.620.000	91.082.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			18.137.388.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.344.208.455	31.384.847.264
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.968.331.066	17.723.544.048
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.894.308.135	4.770.918.809
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.022.931	12.952.625.239
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.056.537.326.549	1.186.143.552.126

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Huyền

Chủ tịch HĐQT



Phạm Minh Chuẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.790.240.176.521	3.284.545.837.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	91.939.583.370	77.348.550.243
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		2.698.300.593.151	3.207.197.287.057
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.147.646.903.006	2.532.665.309.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		550.653.690.145	674.531.977.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	20.120.475.728	13.564.069.912
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14.662.180	4.309.506
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	518.418.335.007	611.700.565.708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	52.207.596.804	61.491.965.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		133.571.882	14.899.206.289
11. Thu nhập khác	31	VI.8	733.061.694	1.237.806.596
12. Chi phí khác	32	VI.9	276.105.787	6.148.836
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		456.955.907	1.231.657.760
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		590.527.789	16.130.864.049
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	516.504.858	3.178.238.810
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		74.022.931	12.952.625.239
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	8	1.138
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Huyền

Chủ tịch HĐQT



Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		1.922.604.628.667	2.445.963.667.910
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02		(1.873.979.459.883)	(1.949.220.002.051)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.016.099.022)	(109.908.820.310)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.141.611.115)	(3.028.695.654)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.845.792.591	401.043.917.991
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(144.726.435.156)	(666.090.503.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(157.413.183.918)	118.759.564.865
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(556.850.000)	(13.320.361.375)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.763.388	435.603.838
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(522.500.000.000)	(466.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		702.700.000.000	334.038.369.061
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.352.209.904	12.886.635.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		198.999.123.292	(131.959.753.070)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.108.277.000)	(6.375.793.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.108.277.000)	(6.375.793.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		32.477.662.374	(19.575.982.105)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.052.334.379	46.628.316.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		59.529.996.753	27.052.334.379

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Huỳnh Thị Ngọc Linh

Lê Thị Thu Huyền

9

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 06 năm 2019 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 127.514.620.000 VND, tương đương 12.751.462 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần)

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021 là : 127.514.620.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại : 60-62 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, văn phòng phẩm, đồ chơi trẻ em. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. Mua bán giấy, mực in.

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc ngành ảnh, dụng cụ văn phòng, trường học, băng video, băng cassette trắng và có chương trình được phép lưu hành.

- In ấn:

Chi tiết: In sang băng video và băng cassette. In, kẻ tập học sinh, sổ công tác, đóng xén các loại sách. Sản xuất văn hóa phẩm, văn phòng phẩm. In ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, catalogue, tạp chí và các chất liệu in khác. In sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.****6. Tổng số lao động : 2.200 người**

Trong đó: - Nhân viên gián tiếp (chuyên môn, nghiệp vụ quản lý): 450 người,

- Nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 1.750 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển****Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.2 Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phân bổ phát do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền, trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Trong năm, Công ty chưa áp dụng trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

7. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

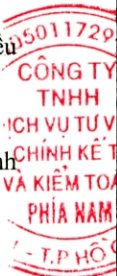
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách, chính sách bán hàng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ		Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN						
Tiền						
1.1 Tiền mặt (TK 111)	2.234.571.565			2.543.521.846		
- Văn phòng	438.184.903			337.307.294		
- TT Sách Nguyễn Huệ	545.203.478			500.569.900		
- TT Sách Xuân Thu	287.791.667			362.484.285		
- TT Sách Phú Nhuận	192.629.749			539.182.705		
- TT Sách Gia Định	561.609.003			530.145.252		
- TT Sách Hà Nội	192.787.025			262.728.590		
- Xí nghiệp In FAHASA	16.365.740			11.103.820		
1.2 Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	57.295.425.188			24.508.812.533		
Tiền gửi VND	57.131.566.664			23.747.581.374		
Tiền gửi ngoại tệ	163.858.524			761.231.159		
Tổng cộng (1.1)+(1.2)	59.529.996.753			27.052.334.379		
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH						
	Số cuối năm			Số đầu năm		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:						
a. Ngắn hạn:						
Cộng		171.800.000.000			352.000.000.000	
14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC						
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO	3.651.033.000	3.651.033.000		3.651.033.000	3.651.033.000	
Cộng	3.651.033.000	3.651.033.000		3.651.033.000	3.651.033.000	
3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)						
Phải thu khách hàng ngắn hạn						
- Văn phòng	17.532.390.209			8.678.786.741		
- TT Sách Nguyễn Huệ	10.665.684.664			7.159.157.420		
- TT Sách Xuân Thu	40.163.549.551			23.671.833.581		
- TT Sách Phú Nhuận	2.229.307.278			3.831.788.517		
- TT Sách Gia Định	2.446.331.965			1.844.886.485		
- TT Sách Hà Nội	27.442.114.808			11.906.472.872		
- Xí nghiệp In FAHASA	12.090.584.431			13.531.570.302		
- Trung tâm thương mại điện tử	2.533.592.963			1.991.313.163		
Cộng	115.103.555.869			72.615.809.081		
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)						
Trả trước cho người bán ngắn hạn						
- Văn phòng	16.518.052.929			10.106.165.724		
- TT Sách Nguyễn Huệ	11.832.490			1.925.748		
- TT Sách Xuân Thu	2.884.286			4.418.838		
- TT Sách Phú Nhuận	555.633.014			429.792.002		
- TT Sách Gia Định	20.372.495			13.494.082		
- TT Sách Hà Nội	283.996.041			36.032.540		
- Trung tâm thương mại điện tử	14.258.600			281.476.000		
Cộng	17.407.029.855			10.873.304.934		
(5); (10). PHẢI THU KHÁC						
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
5. Phải thu ngắn hạn khác						
- Phải thu khác (TK 1388)	241.366.605			7.914.500		
Phạt mất hóa đơn	11.367.000					
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditining.	8.525.000					
Ngân hàng trừ tiền 2 lần _ hoàn vào 1/2022	1.003.876					
Phải thu Bảo hiểm Bảo Việt	209.199.229					
Công ty TNHH Thu Phí Tự động VETC	10.771.500					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đặt cọc thu phí tự động		6.589.500
Thanh toán thừa Chi nhánh Hà Nội- Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning		825.000
Tạm ứng thuê kho MB QN, BD	500.000	500.000
- Tạm ứng (TK 141)	<u>120.634.500</u>	<u>120.634.500</u>
Văn phòng công ty:	120.634.500	120.634.500
Cộng	<u>362.001.105</u>	<u>128.549.000</u>

10. Phải thu dài hạn khác

- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 2442)	<u>20.278.607.063</u>	<u>20.679.477.381</u>
+ Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	20.264.492.063	20.058.724.593
+ Đặt cọc hòa mạng viễn thông- Khánh Hòa	3.115.000	3.115.000
+ Đặt cọc viễn thông- Tỉnh Ninh Bình	1.000.000	1.000.000
+ Ký quỹ Bảo lãnh dự thầu cho TT Đào tạo, Bồi dưỡng kiến thức ngoại giao và ngoại ngữ		536.107.100
+ Đặt cọc ký quỹ sử dụng điện (Công ty Điện lực Gia Lai)	10.000.000	10.000.000
+ Ký quỹ bảo đảm hợp đồng mua bán điện		70.530.688
Cộng	<u>20.278.607.063</u>	<u>20.679.477.381</u>

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm	Giá trị có thể thu hồi	Số đầu năm	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 2293) :	Giá gốc		Giá gốc	
- Công ty TNHH Phát Hành Văn Phẩm Cơ Đốc (TK 131)	(185.000.000)		(185.000.000)	
Cộng	<u>(185.000.000)</u>		<u>(185.000.000)</u>	

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
	Giá gốc		Giá gốc	
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)- XN In	<u>5.114.431.726</u>		<u>4.993.638.347</u>	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154)-XN In	<u>9.733.388.672</u>		<u>5.473.417.830</u>	
- Hàng hóa (TK 156)	<u>596.370.214.474</u>		<u>625.666.553.357</u>	
+ Văn phòng công ty	57.821.958.858		59.516.037.330	
+ TT Sách Nguyễn Huệ	112.388.800.586		126.029.159.806	
+ TT Sách Xuân Thu	145.552.238.177		142.263.036.366	
+ TT Sách Phú Nhuận	86.538.402.596		91.867.460.616	
+ TT Sách Gia Định	80.252.964.855		83.117.600.970	
+ TT Sách Hà Nội	113.815.849.402		122.873.258.269	
Cộng	<u>611.218.034.872</u>		<u>636.133.609.534</u>	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (TK 241)	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định (TK 2411)		
- Chi phí phần mềm kế toán		418.600.000
Cộng		418.600.000
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.020.607.741	2.745.765.000
- Chi phí trả trước mặt bằng.	2.736.305.000	2.745.765.000
- Chi phí mua thiết bị	93.553.000	
- Chi phí đóng quỹ kê.	564.147.275	
- Chi phí thi công xây dựng, sửa chữa.	626.602.466	
Cộng :	4.020.607.741	2.745.765.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	38.374.367.278	43.472.906.888	17.607.769.294	17.604.219.268	166.394.200	117.225.656.928
2. Số tăng trong năm		703.090.909	180.000.000	1.971.854.391		2.854.945.300
- Mua trong năm		703.090.909	180.000.000	1.971.854.391		2.854.945.300
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		190.000.000		181.289.277		371.289.277
- Thanh lý, nhượng bán		190.000.000		181.289.277		371.289.277
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	38.374.367.278	43.985.997.797	17.787.769.294	19.394.784.382	166.394.200	119.709.312.951
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	17.810.376.024	24.980.448.294	13.578.826.247	11.637.389.375	149.280.858	68.156.320.798
2. Khấu hao trong năm	2.018.821.020	3.412.650.399	1.171.074.701	2.382.628.750	6.039.996	8.991.214.866
- Khấu hao trong năm	2.018.821.020	3.412.650.399	1.171.074.701	2.382.628.750	6.039.996	8.991.214.866
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		190.000.000		181.289.277		371.289.277
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		190.000.000		181.289.277		371.289.277
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	19.829.197.044	28.203.098.693	14.749.900.948	13.838.728.848	155.320.854	76.776.246.387
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	20.563.991.254	18.492.458.594	4.028.943.047	5.966.829.893	17.113.342	49.069.336.130
2. Tại ngày cuối năm	18.545.170.234	15.782.899.104	3.037.868.346	5.556.055.534	11.073.346	42.933.066.564

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.843.268.797 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

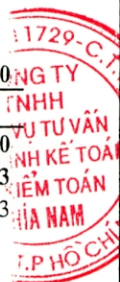
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	9.523.080.000	2.779.159.360	12.302.239.360
2. Số tăng trong năm		621.000.000	621.000.000
- Mua trong năm		621.000.000	621.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm	9.523.080.000	3.400.159.360	12.923.239.360
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		1.829.159.360	1.829.159.360
2. Khấu hao trong năm		675.686.273	675.686.273
- Khấu hao trong năm		675.686.273	675.686.273
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối năm		2.504.845.633	2.504.845.633
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	9.523.080.000	950.000.000	10.473.080.000
2. Tại ngày cuối năm	9.523.080.000	895.313.727	10.418.393.727

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.829.159.360 VNĐ (Phần mềm máy vi tính, không kê quyền sử dụng đất không khấu hao)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
- Văn phòng	344.669.223.213	344.669.223.213	397.199.600.991	397.199.600.991
- TT Sách Nguyễn Huệ	104.217.128.297	104.217.128.297	129.905.490.263	129.905.490.263
- TT Sách Xuân Thu	96.672.253.476	96.672.253.476	111.535.489.440	111.535.489.440
- TT Sách Phú Nhuận	83.891.455.565	83.891.455.565	90.770.430.668	90.770.430.668
- TT Sách Gia Định	74.168.561.380	74.168.561.380	84.976.670.855	84.976.670.855
- TT Sách Hà Nội	97.979.023.350	97.979.023.350	107.579.764.213	107.579.764.213
- Xí nghiệp In FAHASA	8.230.380.467	8.230.380.467	9.933.389.988	9.933.389.988
- Trung tâm thương mại điện tử	33.169.868.446	33.169.868.446	27.673.234.899	27.673.234.899
Cộng	842.997.894.194	842.997.894.194	959.574.071.317	959.574.071.317
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối năm		Số đầu năm	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn:				
- Văn phòng		11.436.939.621		6.100.899.609
- TT Sách Nguyễn Huệ		79.174.000		4.369.140
- TT Sách Xuân Thu		302.781.478		169.617.221
- TT Sách Phú Nhuận				375.230.250
- TT Sách Gia Định		42.464.822		159.255.979
- TT Sách Hà Nội		575.305.747		264.183.217
- Xí nghiệp In FAHASA		3.043.978.850		2.131.952.300
- Trung tâm thương mại điện tử				230.484.089
Cộng		15.480.644.518		9.435.991.805
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC	Phải nộp			
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
17.1	+ Thuế GTGT đầu ra trong nước (TK 3331)	2.634.644.157	16.793.198.835	13.355.260.973
	Thuế GTGT đầu ra phát sinh		83.550.854.588	
	Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(66.497.257.292)	
	Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra (hàng bán bị trả lại)		(260.398.461)	
	Đã nộp thuế		13.355.260.973	
17.2	+ Thuế GTGT nhập khẩu (TK 33312)	0	807.788.449	807.788.449
17.3	+ Thuế nhập khẩu (TK 3333)	0	439.582.005	439.582.005
17.4	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	752.654.127	905.461.846	1.141.611.115
17.5	+ Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	423.334.238	4.317.927.690	3.237.065.576
17.6	+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	242.836.799	1.797.572.369	1.439.825.403
	Cộng	4.053.469.321	41.854.730.029	33.776.394.494

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
+ Thuế GTGT đầu vào	-	<u>0</u>	<u>0</u>	-
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		85.045.375.569		
Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào (trả lại hàng)		(10.166.413.837)		
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (phân bổ cho HĐKD không chịu thuế)		(8.381.704.440)		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(66.497.257.292)		
- Các loại thuế khác (TK 3338)	487.653.687	2.353.211.217	1.865.557.530	0
Cộng Các khoản thuế phải thu	487.653.687	2.353.211.217	1.865.557.530	0

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG (TK 334)	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả công nhân viên	34.762.224.520	40.425.060.918
Cộng	34.762.224.520	40.425.060.918
(19); (21). PHẢI TRẢ KHÁC:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
19. Phải trả ngắn hạn khác:		
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	2.316.815.937	2.169.261.241
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	956.471.255	1.260.914.525
+ Ký quỹ đồng phục - VPCTY	577.400.000	502.800.000
+ Ký quỹ đào tạo - TTHN		87.400.000
+ Phải trả tiền cổ tức	352.357.790	340.793.060
+ Khoản phải trả BHXH- VPCT	23.975.770	23.975.770
+ Công nợ không xác định	637.695	637.695
+ Phải trả các khoản BHXH		224.889.000
+ Phòng công nghệ thông tin Cty thanh toán tiền Wifi đi công tác Trung Quốc	1.800.000	1.800.000
+ Vietinbank hoàn trả phí không xác định	300.000	
+ Khách chuyển nhầm		78.619.000
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	2.884.934	0
Cộng:	3.276.172.126	3.430.175.766
21. Phải trả dài hạn khác:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 3442)	238.000.000	316.000.000
+ Tiền thế chân bãi xe nhà sách Đồng Nai		10.000.000
+ Phải trả tiền đặt cọc mua máy in	20.000.000	20.000.000
+ Thu tiền đặt cọc thuê mặt bằng theo HĐ: 730/HĐ-PHS ngày 03/3/2017		68.000.000
+ Ký quỹ hợp tác kinh doanh.	218.000.000	218.000.000
Cộng:	238.000.000	316.000.000
20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI (TK 353)	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.261.364.676	10.580.233.687
Cộng	5.261.364.676	10.580.233.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(6)=(1)+(2)+(3)+(4)
a. Số dư đầu năm trước	91.082.770.000	18.137.388.000	22.864.144.625	25.784.670.277	157.868.972.902
- Tăng trong năm			12.952.625.239	5.600.176.987	18.552.802.226
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay			12.952.625.239		12.952.625.239
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018				5.600.176.987	5.600.176.987
- Giảm trong năm			(18.093.225.816)		(18.093.225.816)
Trong đó:					
- Giảm khác					
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(5.600.176.987)		(5.600.176.987)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(6.117.254.929)		(6.117.254.929)
+ Chia cổ tức đợt 2/2019			(6.375.793.900)		(6.375.793.900)
b. Số dư đầu năm nay	91.082.770.000	18.137.388.000	17.723.544.048	31.384.847.264	158.328.549.312
- Tăng trong năm	36.431.850.000		74.022.931	1.253.823.191	37.759.696.122
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay	36.431.850.000				36.431.850.000
- Lãi trong năm nay			74.022.931		74.022.931
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020				1.253.823.191	1.253.823.191
- Giảm trong năm		(18.137.388.000)	(13.829.235.913)	(18.294.462.000)	(50.261.085.913)
Trong đó:					
- Giảm vốn trong năm nay		(18.137.388.000)		(18.294.462.000)	(36.431.850.000)
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.253.823.191)		(1.253.823.191)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2.590.525.048)		(2.590.525.048)
+ Chia cổ tức 2020			(9.108.277.000)		(9.108.277.000)
+ Giảm khác			(876.610.674)		(876.610.674)
c. Số dư cuối năm nay	127.514.620.000		3.968.331.066	14.344.208.455	145.827.159.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	30,5%	38.888.480.000	27.777.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	69,5%	88.626.140.000	63.305.280.000
Cộng	100%	127.514.620.000	91.082.770.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	127.514.620.000	91.082.770.000
+ Vốn góp đầu năm	91.082.770.000	91.082.770.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	36.431.850.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	127.514.620.000	91.082.770.000

d) Cổ phiếu (cổ phần)

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã đăng ký phát hành	12.751.462	9.108.277
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã bán ra công chúng	12.751.462	9.108.277
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	12.751.462	9.108.277
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông		
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đang lưu hành	12.751.462	9.108.277
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	12.751.462	9.108.277
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	14.344.208.455	31.384.847.264
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.261.364.676	10.580.233.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
a Tài sản thuê ngoài				
b Tài sản nhận giữ hộ				
c Ngoại tệ các loại				
Trong đó:				
- Ngoại tệ USD	USD	621,46	USD	33.016,91
- Ngoại tệ SGD	SGD	8.774,27		
d Vàng tiền tệ				
đ Nợ khó đòi đã xử lý				
Cộng		<u>1.660.039.033</u>		<u>1.660.039.033</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2021	Năm 2020
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.790.240.176.521	3.284.545.837.300
Cộng	2.790.240.176.521	3.284.545.837.300
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)		
+ Chiết khấu thương mại		284.194.537
+ Giảm giá hàng bán	329.731.534	12.901.497
+ Hàng bán bị trả lại	91.609.851.836	77.051.454.209
Cộng	91.939.583.370	77.348.550.243
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
- Giá vốn của hàng bán	2.147.646.903.006	2.532.665.309.526
Cộng	2.147.646.903.006	2.532.665.309.526
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
- Lãi tiền gửi	19.014.359.904	12.481.215.406
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương	337.850.000	405.420.000
- FABICO		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	768.265.824	673.548.692
- Khác		3.885.814
Cộng	20.120.475.728	13.564.069.912
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.662.180	4.309.506
Cộng	14.662.180	4.309.506
(6); (7) CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	518.418.335.007	611.700.565.708
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :		
+ Chi phí lương nhân viên bán hàng	258.272.978.363	283.268.587.317
- Các khoản Chi phí bán hàng khác	260.145.356.644	328.431.978.391
7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	52.207.596.804	61.491.965.940
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	36.243.535.652	38.913.210.096
- Các khoản chi phí QLDN khác	15.964.061.152	22.578.755.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
8. THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
- Thu bán thanh lý TSCĐ, CCDC	106.035.014	381.109.429
- Bồi thường tổn thất kho TTGD	209.199.229	
- Thu tiền chiết khấu thanh toán	259.418.402	
- Hàng khuyến mãi	11.775.000	
- Thu tiền thừa, kết số lẻ	2.265.887	
- Thu bán hồ sơ dự thầu	144.368.162	
- Các khoản khác	0	856.697.167
Cộng	<u>733.061.694</u>	<u>1.237.806.596</u>
9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
- Hàng tổn thất do ứớt mưa	265.354.962	
- Khác	10.750.825	6.148.836
Cộng	<u>276.105.787</u>	<u>6.148.836</u>
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
a) <u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	<u>590.527.789</u>	<u>16.130.864.049</u>
b) <u>Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN</u>	<u>337.850.000</u>	<u>405.420.000</u>
- Cổ tức, lợi nhuận 2020 được chia từ Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO	337.850.000	405.420.000
c) <u>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</u>	<u>2.329.846.500</u>	<u>165.750.000</u>
d) <u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản điều chỉnh của toàn công ty</u> <u>=(a) - (b) + (c)</u>	<u>2.582.524.289</u>	<u>15.891.194.049</u>
e) <u>Chi phí thuế TNDN hiện hành</u> <u>(= (d) x 20%)</u>	<u>516.504.858</u>	<u>3.178.238.810</u>
Cộng	<u>516.504.858</u>	<u>3.178.238.810</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2021	Năm 2020
11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (CỔ PHẦN)		
a) Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phần)	9.108.277	
b) Cổ phiếu (cổ phần) mới phát hành từ ngày 01/11/2021 (= 18.137.388.000+18.295.722.000 / 10.000)	3.643.311	
c) Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		
d) Cổ phiếu (cổ phần) bình quân lưu hành trên thị trường (=((9.108.277 x 360) + (3.643.311 x 60))/ 360)	9.715.496	
e) Lợi nhuận sau thuế TNDN	74.022.931	
f) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phần) (= e/d)	8	1.138 (*)
(*) Hồi tố chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp		
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.288.057.893.071	2.599.434.356.894
- Chi phí nhân công	315.778.399.472	390.635.548.827
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.666.901.139	8.729.070.793
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.425.877.140	248.931.891.347
- Chi phí khác bằng tiền	50.047.568.039	55.931.688.826
Cộng	<u>2.890.976.638.861</u>	<u>3.303.662.556.687</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : 0 VNĐ
- Số tiền đã trả gốc vay trong kỳ : 0 VNĐ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan

- Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO

Mối quan hệ

Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tại ngày 31/12/2021, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO	Công ty con	Đến ngày 31/12/2021, cổ tức, lợi nhuận 2020 được chia từ Công ty CP Văn Hóa và Thương Mại Bình Dương - FABICO	337.850.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao năm 2021	1.067.000.000

4. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:

- Không phát sinh.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

- e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2021	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Phải trả cho người bán	842.997.894.194	-
Người mua trả tiền trước	15.480.644.518	-
Phải trả người lao động	34.762.224.520	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.276.172.126	238.000.000
Cộng	896.516.935.358	238.000.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

g. **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2021, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

h. **Độ nhạy của ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì trong năm các giao dịch bằng ngoại tệ nhỏ.

6. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Đến ngày 31/12/2021, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

7. **Thông tin về số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022
Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Huỳnh Thị Ngọc Linh


Lê Thị Thu Huyền




Phạm Minh Chuẩn